

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Tổ 04 - Khu phố Xà ngách - TT Kiên Lương - Kiên Giang
 Tel: 077 3 751717 Fax: 077 3 750511

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		17 443 866 507	15 151 053 634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1 612 479 465	1 718 006 830
1. Tiền	111		1 612 479 465	1 718 006 830
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	8 264 592 000	8 649 498 735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6 012 426 640	7 634 847 100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 498 904 592	374 231 984
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		404 541 091	291 699 974
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(462,694,500)	(462,694,500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		811 414 177	811 414 177
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	5 488 961 143	3 998 132 730
1. Hàng tồn kho	141		5 488 961 143	3 998 132 730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 077 833 899	785 415 339
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 794 055 699	661 280 949
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.4	283 778 200	124 134 390
B. Tài sản dài hạn	200		58 619 789 467	59 605 843 358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		54 445 172 630	55 413 492 000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	49 653 508 765	50 557 469 212
- Nguyên giá	222		67 695 842 717	67 755 842 717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,042,333,952)	(17,198,373,505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	4 791 663 865	4 856 022 788
- Nguyên giá	228		6 709 193 964	6 709 193 964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,917,530,099)	(1,853,171,176)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		374 692 106	19 388 506
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	374 692 106	19 388 506
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 799 924 731	4 172 962 852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3 601 262 236	4 023 965 981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		198 662 495	148 996 871
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		76 063 655 974	74 756 896 992
C. Nợ Phải trả	300		41 039 670 609	40 521 491 717
I. Nợ ngắn hạn	310		26 237 911 099	25 719 732 207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	1 373 075 220	1 302 384 723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178 361 952	180 246 201
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.11	441 248 530	454 102 491
4. Phải trả người lao động	314	5.12	1 174 673 491	1 121 614 741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		252 396 374	166 962 271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	58 920 962	58 794 000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	22 403 629 275	22 070 037 331
- Vay ngắn hạn	320B		18 343 629 275	15 530 037 331
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C		4 060 000 000	6 540 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		355 605 295	365 590 449
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14 801 759 510	14 801 759 510
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	14 564 098 321	14 564 098 321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.6	237 661 189	237 661 189
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		35 023 985 365	34 235 405 275
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	35 023 985 365	34 235 405 275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30 016 990 000	30 016 990 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30 016 990 000	30 016 990 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 430 908 352	1 430 908 352
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16 498 980	12 168 980
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.15.5	3 559 588 033	2 775 337 943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 775 337 943	2 775 337 943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		784 250 090	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		76 063 655 974	74 756 896 992

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



PHẠM VĂN CƠ



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

LÂM DUY KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý Đây Năm nay	Quý Đây Năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	12 628 509 268	8 703 430 311	12 628 509 268	8 703 430 311
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12 628 509 268	8 703 430 311	12 628 509 268	8 703 430 311
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	8 421 822 901	6 125 218 400	8 421 822 901	6 125 218 400
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4 206 686 367	2 578 211 911	4 206 686 367	2 578 211 911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		35 334 228	32 309 711	35 334 228	32 309 711
7. Chi phí tài chính	22		796 486 052	1 043 524 766	796 486 052	1 043 524 766
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		796 486 052	1 043 524 766	796 486 052	1 043 524 766
8. Chi phí bán hàng	25	6.3	1 523 796 666	1 179 066 777	1 523 796 666	1 179 066 777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	970 463 570	691 183 407	970 463 570	691 183 407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		951 274 307	(303,253,328)	951 274 307	(303,253,328)
11. Thu nhập khác	31		63 636 364	63 157 545	63 636 364	63 157 545
12. Chi phí khác	32		5 800 000	1 285 163	5 800 000	1 285 163
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		57 836 364	61 872 382	57 836 364	61 872 382
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1 009 110 671	(241,380,946)	1 009 110 671	(241,380,946)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	194 860 581		194 860 581	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		814 250 090	(241,380,946)	814 250 090	(241,380,946)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.15.4	271		271	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			(80)		(80)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



PHẠM VĂN CƠ

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 04 năm 2015

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÂM DUY KHÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I Năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 009 110 671	(241 380 946)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		968 319 370	990 081 029
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		61 681 136	(1 055 256)
- Chi phí lãi vay	06		796 486 052	1 043 524 766
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2 835 597 229	1 791 169 593
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		384 906 735	2 003 822 253
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1 490 828 413)	(4 085 771 793)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		194 572 102	(405 480 292)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(710 071 005)	(992 170 491)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(789 427 719)	(1 065 224 766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(275 001 691)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		367 202 603	316 527 545
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(602 720 778)	(382 910 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(85 770 937)	(2 820 037 951)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(355 303 600)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 955 228	600 711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(353 348 372)	600 711
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		11 526 076 811	11 093 248 462
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11 192 484 867)	(8 893 457 918)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		333 591 944	2 199 790 544
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(105 527 365)	(619 646 696)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 718 006 830	935 827 737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1 612 479 465	316 181 041

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



PHẠM VĂN CƠ

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 04 năm 2015

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔ PHÂN
GẠCH NGÓI
KIÊN GIANG
M.S.D.N: 170057280
H. KIÊN LƯƠNG - T. KIÊN GIANG
LÂM DUY KHÁNH



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp; và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký và niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 495/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty huỷ niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 574/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.016.990.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 128 (31/12/2014: 145).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn; Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn than đá, than bùn và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác và thu gom than bùn.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty liên kết

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang

Công ty liên kết

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 09 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang thời hạn 30 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.9 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22% và khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	18.410.853	129.709.445
Tiền gửi ngân hàng	1.594.068.612	1.588.297.385
Tổng cộng	1.612.479.465	1.718.006.830

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	6.012.426.640	7.634.847.100
Trả trước cho người bán	1.498.904.592	374.231.984
Các khoản phải thu khác	404.541.091	291.699.974
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	7.915.872.323	8.300.779.058
Tài sản thiếu chờ xử lý	811.414.177	811.414.177
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(462.694.500)	(462.694.500)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	8.264.592.000	8.649.498.735

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có khoản phải thu các bên có liên quan tại ngày 31/03/2015 là 899.118.996 đồng – Xem thêm mục 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Toàn bộ giá trị các khoản phải thu được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng – Xem thêm mục 5.9.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.383.937.334	2.905.151.076
Công cụ, dụng cụ	40.098.669	31.104.101
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	791.580.238	790.320.763
Thành phẩm	273.344.902	271.556.790
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.488.961.143	3.998.132.730
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	5.488.961.143	3.998.132.730

Toàn bộ giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng – xem thêm mục 5.8.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Tạm ứng	283.778.200	124.134.390
Tổng cộng	283.778.200	124.134.390

(Phần tiếp theo trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIẾN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xã Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND
Nguyên giá					
<i>Tại ngày 31/12/2014</i>	36.921.734.446	27.474.870.605	3.259.687.018	99.550.648	67.755.842.717
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.921.734.446	27.474.870.605	3.199.687.018	99.550.648	67.695.842.717
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Tại ngày 31/12/2014</i>	8.464.272.059	6.490.715.451	2.143.835.347	99.550.648	17.198.373.505
Khấu hao trong kỳ	379.129.039	439.334.714	85.496.694	-	903.960.447
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.843.401.098	6.930.050.165	2.169.332.041	99.550.648	18.042.333.952
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày 31/12/2014</i>	28.457.462.387	20.984.155.154	1.115.851.671	-	50.557.469.212
Tại ngày cuối kỳ	28.078.333.348	20.544.820.440	1.030.354.977	-	49.653.508.765

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục 5.9 và 5.14.
 Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 692.423.592 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 31/12/2014	6.213.375.782	154.000.000	341.818.182	6.709.193.964
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.213.375.782	154.000.000	341.818.182	6.709.193.964
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 31/12/2014	1.756.443.042	48.211.666	48.516.468	1.853.171.176
Khấu hao trong kỳ	53.282.355	4.808.562	6.268.006	64.358.923
Số dư cuối kỳ	1.809.725.397	53.020.228	54.784.474	1.917.530.099
Tại ngày 31/12/2014	4.456.932.740	105.788.334	293.301.714	4.856.022.788
Tại ngày cuối kỳ	4.403.650.385	100.979.772	287.033.708	4.791.663.865

Trong quyền sử dụng đất chủ yếu là lợi thế khai thác mỏ sét và các chi phí đền bù, giải toả đất. Toàn bộ quyền sử dụng đất được dùng để thế chấp các khoản vay tại ngân hàng – Xem thêm mục 5.14.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản	374.692.106	19.388.506
Tổng cộng	374.692.106	19.388.506

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dụng	2.316.975.285	2.379.547.300
Sửa chữa nhà xưởng	534.921.866	721.063.493
Chi phí trả trước dài hạn khác	749.365.085	923.355.188
Tổng cộng	3.601.262.236	4.023.965.981

5.9. Vay và nợ ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	18.343.629.275	15.530.037.331
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.14	4.060.000.000	6.540.000.000
Tổng cộng	22.403.629.275	22.070.037.331

Vay ngân hàng là khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng bằng tiền VND với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ là 8%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho phương án sản xuất gạch. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ tài sản cố định, hàng hóa, nguyên liệu tồn kho, nợ phải thu, quyền sử dụng đất. Xem thêm mục 5.2; 5.3; và 5.6.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5.10. Phải trả người bán

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả bên liên quan – Xem thêm mục 8		521.339.017
Phải trả bên thứ ba khác	1.373.075.220	781.045.706
Tổng cộng	1.373.075.220	1.302.384.723

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	361.330.906	305.003.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp – Xem thêm mục 6.5	64.980.626	145.121.736
Thuế thu nhập cá nhân	13.533.283	3.977.130
Thuế tài nguyên	1.146.635	-
Các khoản phí, lệ phí	257.080	-
Tổng cộng	441.248.530	454.102.491

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản lương còn phải trả cho người lao động.

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	7.092.282	6.965.320
Cổ tức phải trả	9.553.990	9.553.990
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.274.690	42.274.690
Tổng cộng	58.920.962	58.794.000

5.14. Vay và nợ dài hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	13.864.098.321	13.864.098.321
Vay đối tượng khác	700.000.000	700.000.000
Tổng cộng	14.564.098.321	14.564.098.321

Vay dài hạn ngân hàng là khoản vay có thời hạn từ 52 tháng 72 tháng với lãi suất 10,8%/năm. Mục đích vay để đầu tư mở rộng nhà máy gạch Tuynel. Vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 là 6.540.000.000 đồng. Khoản vay này được thế chấp toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty, Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay. – Xem thêm mục 5.5 và 5.6.

Vay đối tượng khác là khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang với thời hạn 60 tháng với lãi suất 12%/năm. Mục đích vay để đầu tư mở rộng nhà máy gạch Tuynel, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(Phân tiếp theo trang 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ từ thiện xã hội	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.016.990.000	1.326.242.386	1.679.044.497	3.175.380	33.025.452.263
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	2.100.631.145	-	2.100.631.145
Trích lập quỹ	-	104.665.966	(403.997.899)	90.000.000	(209.331.933)
Chia cổ tức	-	-	(600.339.800)	-	(600.339.800)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(88.106.400)	(88.106.400)
Tăng khác	-	-	-	7.100.000	7.100.000
Số dư tại ngày 31/12/2014	30.016.990.000	1.430.908.352	2.775.337.943	12.168.980	34.235.405.275
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	814.250.090	-	814.250.090
Trích lập quỹ	-	-	(30.000.000)	30.000.000	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(25.670.000)	(25.670.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.016.990.000	1.430.908.352	3.559.588.033	16.498.980	35.023.985.365

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang	12.393.320.000	12.393.320.000
Vốn góp của các đối tượng khác	17.623.670.000	17.623.670.000
Tổng cộng	30.016.990.000	30.016.990.000

5.15.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.001.699	3.001.699
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.001.699	3.001.699
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.001.699	3.001.699
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

(Phần tiếp theo trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5.15.4. Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	814.250.090	(241.380.946)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.001.699	3.001.699
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	271	(80)

5.15.5. Phân phối lợi nhuận

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	2.775.337.943	1.679.044.497
Lợi nhuận sau thuế trong năm	814.250.090	(241.380.946)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trích lập quỹ từ thiện xã hội	(30.000.000)	(60.000.000)
Chia cổ tức	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	3.559.588.033	1.377.663.551

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu sản phẩm gạch	11.702.417.567	7.504.605.102
Doanh thu dịch vụ vận chuyển gạch	745.500.269	767.312.492
Doanh thu bán đất bùn	180.591.432	431.512.717
Doanh thu khác	-	-
Doanh thu thuần	12.628.509.268	8.703.430.311

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn sản phẩm gạch	7.617.975.917	5.200.816.304
Giá vốn dịch vụ vận chuyển gạch	738.505.849	782.353.472
Giá vốn đất bùn	65.341.135	142.048.624
Tổng cộng	8.421.822.901	6.125.218.400

6.3. Chi phí bán hàng

	VND	
	Kỳ này	* Kỳ trước
Chi phí nhân viên	136.056.054	172.923.665
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	759.772.484	392.103.185
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.942.891	21.942.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.235.903	530.752.705
Chi phí bằng tiền khác	99.789.334	61.344.329

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

	1.523.796.666	1.179.066.777
6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	485.895.554	278.949.082
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	44.134.980	57.544.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.375.829	65.375.831
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.838.576	66.154.330
Chi phí bằng tiền khác	346.218.631	223.159.166
Tổng cộng	970.463.570	691.183.407
6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.009.110.671	(241.380.946)
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	43.581.512	66.575.246
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(166.962.271)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	885.729.912	(307.956.192)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	194.860.581	
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	194.860.581	
▪ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.		
6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Tài thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:		
		Phân bổ CCDC
Số dư đầu năm trước		(244.973.008)
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh năm trước		7.311.819
Số dư đầu năm nay		(237.661.189)
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh kỳ này		-
Số dư cuối kỳ		(237.661.189)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được chi tiết như sau:		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	237.661.189	244.973.008
6.7. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.099.554.120	3.760.041.127

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Chi phí nhân công	1.503.478.428	1.475.691.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	868.477.878	874.991.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	825.126.531	987.233.630
Chi phí khác bằng tiền	324.386.547	186.640.118
Tổng cộng	7.621.023.504	7.284.597.637

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ sản xuất một loại sản phẩm là gạch Tuynel nên Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Kiên Giang, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang Công ty liên kết
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Nhà Kiên Giang Công ty cùng tập đoàn

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 5.2		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang	-	49.318.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Nhà Kiên Giang	889.813.996	1.548.289.807
Cộng	2.178.784.395	1.597.607.807

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu khác - Xem thêm mục 5.2		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Nhà Kiên Giang	63.206.000	31.709.000

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Phải trả người bán - Xem thêm mục 5.10		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang	-	1.741.698.859

(Phần tiếp theo trang 24)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước	VND
Bán hàng	782.754.183	566.187.200	
Nhận cung cấp dịch vụ	-	-	

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2015.

Kiên Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

PHẠM VĂN CƠ

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÂM DUY KHÁNH